

Chuyên đề 4 : Động từ(Phần 1)

(*Verb*)

A. Danh động từ và động từ nguyên thể

(*Gerund and Infinitive*)











































I. Danh động từ (Gerunds)

1. Lý thuyết

- a. Danh động từ là hình thức thêm “ing” vào động từ, để động từ đó chuyển hóa thành danh từ.
- b. Chức năng của danh động từ:
 - *Chủ ngữ của câu :*
Eg: Playing football is good for health.
 - *Bổ ngữ của động từ :*
Eg: My hobby is reading books.
 - *Sau giới từ :*
I am interested in watching TV.
 - *Sau một số động từ :* avoid, like,...

2. Những trường hợp dùng danh động từ

- a. Danh động từ sau một số động từ (Verb + V-ing)

					
Admit thừa nhận	Anticipate trông mong, chờ đợi	Avoid tránh, né	Escape trốn thoát	Excuse thứ lỗi	Fancy đam mê
					
Appreciate tán thành	Consider tán thành	Delay chậm trễ	Finish kết thúc	Forgive tha thứ	Like thích
					
Defer hoãn lại	Deny từ chối	Detest ghét	Love yêu thương	Imagine tưởng tượng	Involve đính lưu, liên quan
					
Dislike không thích	Dread kinh sợ	Enjoy thích thú	Keep giữ, tiếp	Mind phiền	Miss lỡ, nhớ
					
Risk mạo hiểm	Resist kháng cự	Postpone trì hoãn	Hate ghét	Resent căm thù	Stop dừng, ngừng
					
Prefer thích	Mention đề cập	Pardon tha lỗi	Discuss thảo luận	Understand hiểu	Start = Begin bắt đầu
					
Practice thực hành	Prevent ngăn cản	Suggest gợi ý	Quit từ bỏ	Recollect nhớ lại	Recall gợi nhớ

⇒ **Chú ý** : Những động từ :*Excuse, forgive, pardon, prevent* không trực tiếp theo sau bởi những danh động từ, mà tồn tại ở hình thức:

Excuse
Forgive
Pardon
Prevent

+ adj (sở hữu)/đại từ + V-ing

Hoặc Excuse
Forgive
Pardon
Prevent

+ đại từ + giới từ + V-ing

Eg: I can't *prevent him/his spending* his own money.
= I can't *prevent him from spending* his own money.

b. Danh động từ theo sau một số cụm động từ:

- Carry on** (tiếp tục)
- End up** (kết thúc)
- Give up** (từ bỏ)
- Go round** (đi vòng quanh)
- Keep on** (tiếp tục)
- Put off** (trì hoãn)
- Set about** (bắt đầu)
- ...

c. Danh động từ theo sau một số thành ngữ:

- Have fun* + V-ing
- Have a good time* + V-ing
- Have trouble/ difficulty* + V-ing
- Have a hard time/ difficult time* + V-ing
- Spend* + time/ money + V-ing
- Waste* + time/money + V-ing
- Sit* + Danh từ nơi chốn + V-ing

Eg: She **sat at her desk writing** a letter.

-Stand + danh từ nơi chốn + V-ing

-Lie + danh từ nơi chốn + V-ing

-Can't help = can't bear = can't stand = can't resist (không thể chịu được)

Eg: I **can't bear** hearing his lies.

I **can't stand** seeing him here.

-It is no good + V-ing (vô ích/không có ích)

= It is no use + V-ing

=There's no point in + V-ing

(= It's worthless/useless + to V)

Eg: It is **no use** phoning her in this time.

-What's the point of + V-ing

-Be busy + V-ing (bận rộn)

-Be worth + V-ing (đáng)

-Be used to = get used to = be accustomed to (quen với)

-S + prefer + **V-ing** + to + **V-ing** (thích làm gì hơn làm gì)

(= S + would rather V than V)

d. Go + danh động từ: chỉ một hoạt động nào đó



Go mountain climbing
đi leo núi



Go sightseeing
đi ngắm cảnh



Go fishing
đi câu cá



Go shopping
đi mua sắm



Go swimming
đi bơi



Go running
chạy



Go sailing
đi thuyền buồm



Go boating
đi thuyền



Go hiking
đi bộ dã ngoại



Go canoeing
đi chèo xuồng



Go hunting
đi săn



Go jogging
chạy bộ



Go birdwatching
đi ngắm chim



Go camping
đi cắm trại



Go dancing
nhảy, múa



Go bowling
lăn bóng gỗ

e. Danh động từ theo sau một số cụm giới từ

-Be excited/worried about + V-ing

-Complain

-Dream

-Talk

-Think

+ about/of + V-ing

-Keep (sb)

-Prevent (sb)

-Stop (sb)

+ from + V-ing

-Apologize

-Blame

-Forgive (sb)

-Be responsible

-Thank (sb)

+ for + V-ing

-Believe
-Be interested
-Succeed

} + in + V-ing

-Be tired of + V-ing
-Be waste of +V-ing
-In addition to + V-ing
-Look forward to + V-ing
-Be familiar with + V-ing
-Insist on + V-ing

3. The perfect gerund

Dạng thức: Having Vpp

The perfect gerund được sử dụng thay the present form of gerund (V-ing) khi chúng ta đề cập tới một hành động đã được hoàn tất trong quá khứ.

Eg: He denied having been there.

He was accused of having stolen her money.

4. The passive gerund

Dạng: - Being +Vpp (Hiện tại)
- Having + been + Vpp (Quá khứ)

Eg: She hates being called a dull.

The safe showed no signs of having been touched.

II. Động từ nguyên thể (Infinitives)

1. Vị trí của động từ nguyên thể

-Làm chủ ngữ của câu.

-Làm bổ ngữ của động từ (*tobe*):

Eg: His plan is **to keep** the affair secret.

-Làm tân ngữ của động từ :

Eg: He wants **to play** games.

-Sau một số tính từ :

Eg: It is difficult **to make** friends.

-Chỉ mục đích của câu :

Eg: He learns EL **to sing** EL songs.

2. Cách dùng của động từ nguyên thể không “TO”

- **Make/Have + sb+ V**: bắt ai đó làm gì

-**Let sb V**

-**Help sb V**: giúp ai đó làm gì

-Dùng sau các động từ khuyết thiếu và trợ động từ (*can, should, will, would, could, used to, had better, ought to, shall, need, do, did,...*)

-Dùng trong cấu trúc: **would rather + V**

-Dùng sau các động từ chỉ giác quan: *See, hear, feel, notice, taste, smell,...*

⇒ **Lưu ý:**

- **See, hear, feel, notice, taste, smell + O + V**: thấy ai đó làm gì (*chứng kiến từ đầu tới cuối hành động*).










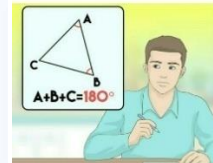














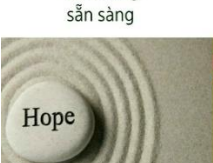











- **See, hear, feel, notice, taste, smell + O + V-ing**: bắt gặp ai đó đang làm gì (*chứng kiến một phần hành động, bắt chợt gặp*).

Eg: We incidentally saw the plane **crash** into the mountain.

3. To + Infinitive

a. Các trường hợp dùng “To infinitive”

❖ **To infinitive** sau các động từ sau:

					
Agree đồng ý	Aim nhắm mục đích	Bother phiền	Wish ước	Plan có kế hoạch	Prepare chuẩn bị
					
Ask yêu cầu	Appear xuất hiện	Arrange sắp xếp	Prove chứng tỏ	Expect mong chờ	
					
Care để ý	Choose lựa chọn	Attempt cố gắng	Intend có ý định	Proceed tiếp nối	Seem đường như
					
Be willing sẵn sàng	Be able có thể	Threaten đe dọa	Offer yêu cầu	Manage xoay xở	Neglect thờ ơ
					
Hope hi vọng	Resolve kiên quyết	Vow thề nguyện	Fail thất bại	Claim công bố	Happen xảy ra
					
Refuse từ chối	Learn học	Decide quyết định	Hesitate do dự	Determine xác định	Demand yêu cầu

❖ Dạng: **Verb + O + to infinitive**

Trường hợp này gồm các động từ thường gặp sau:



Oblige
bắt buộc



Tell
bảo, kể



Advise
khuyên



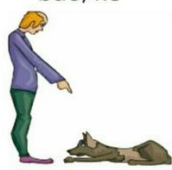
Remind
nhắc nhở



Teach
dạy



Ask
yêu cầu



Command
ra lệnh, yêu cầu



Expect
mong chờ



Show
biểu diễn



Persuade
thuyết phục



Invite
mời



Need
cần



Warn
cảnh báo



Request
yêu cầu



Force
bắt buộc



Train
huấn luyện



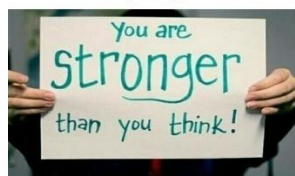
Permit
cho phép



Allow
cho phép



Cause
gây ra



Encourage
khuyến khích



Forbid
cấm



Instruct
chỉ dẫn

❖ Chú ý:

- **Allow/permit/advise/recommend/encourage + O + to V**

Eg: She doesn't allow me to smoke in her room.

- **Allow/ permit/ recommend/ encourage/ advise + V-ing**

Eg: She doesn't allow smoking in her room.

❖ **To infinitive** sau một số tính từ:

-Able	-easy
-unable	-lovely
-happy	-glad
-delighted (vui vẻ)	-eager (háo hức)
-sorry	-amazed (ngạc nhiên)
-pleased (hài lòng)	-disappointed (thất vọng)
-surprised	-willing (sẵn sàng)
-certain (chắc chắn)	

Eg: I am willing to help you.

❖ Cấu trúc : **It + be + adj + to Vinf**
(= *V-ing/To Vinf + be + adj*)

Eg: It is important to learn English.

❖ Trong cấu trúc:

- **be/ get/look/seem/become...+ too + adj + (for O) + to V-inf**

Eg: She seems to sympathize with my friend.

- **S + V (thường) + too + adv + (for O) + to V-inf**

Eg: He runs too slowly to catch the bus.

- **S + be + adj + enough+ (for O) + to V-inf**

Eg: I am tall enough to reach the bookshelf.

- **S + V (thường) + adv + enough (for O) + to V-inf**

Eg: She doesn't study hard enough to pass the exam.

- **so + adj+ (for sb) + as + to V-inf**

Eg: His food is so delicious for his friends as not to forget the taste of it.

- **It + cost/ take + O + to V-inf...**

Eg: It costs them 5000 dollars a year to run a car.

❖ Sau một số từ để hỏi:

Verb + how/what/when/where/which/why + to V-inf

Những động từ sử dụng trong trường hợp này gồm:

-ask,	-learn	-understand
-decide,	-remember	-want to know
-discover,	-see	-wonder
-find out,	-show + O	-know
-forget,	-think	

Eg: I want to know how to make this cake.

❖ Chỉ mục đích:

Eg: He tried to study hard in order to / so as to/ to pass every exam.

❖ Noun + to infinitive (replace a relative clause)

Eg: I have many things **which I must do/ to do**.

She is always the last **to go/ who goes**.

❖ S + V + Đại từ bất định + To V

(*anywhere, anybody, anything, somebody, something, somewhere, nobody, nothing, nowhere, everything, everybody, everywhere*)

Eg: Is there anywhere to go?

He has got nothing to eat.

❖ Sau một số cụm từ sau:

-be about : *định, sẽ*

-be able : *có thể*

-do/try one's best : *cố gắng*

-make an/ every effort: *nỗ lực*

-make up one's mind: *quyết định*

-can't afford: *không thể chi trả được*

Eg: He is just about to leave.

We can't afford to live in the centre.

❖ Thay cho một mệnh đề quan hệ:

- Động từ nguyên thể có thể được sử dụng sau *the first, the second..., the last, the only, so sánh hơn nhất*.

Eg: - He loves parties; he is always the first who comes and the last who leaves.

⇒ He loves parties; he is always the first to come and the last to leave.
- He is the second one to be killed in this way.

b. Một số động từ có thể được theo sau bởi “to infinitive” hoặc “V-ing”.

Nhóm 1: V + to infinitive hoặc V + V-ing

=> Những động từ trong trường hợp này gồm:

-Begin/start

-Continue

-Like

-Prefer

-Hate

-Love

-Bother

-Can't stand

-Can't bear

-Intend

- ...

=> Các động từ trên dù theo sau bởi “**to V**” hay “**V-ing**” thì nghĩa vẫn không thay đổi.

❖ **Chú ý :**

a) Không nên dùng: It's beginning raining.

Nên: It is begining to rain.

b) Động từ nguyên mẫu thường mang ý nghĩa của một mục đích, một dự tính trong tương lai, trong khi danh động từ mang ý nghĩa một kinh nghiệm sẵn có. Cách sử dụng chúng đôi khi rất tinh tế như sau:

+ **Ví dụ:**

- I like to meet the public.

(Tôi thích gặp công chúng – Tôi thấy nên gặp, cần gặp → dự định)

- I like meeting the public.

(Tôi thích gặp công chúng. Tôi thấy vui khi gặp và tôi luôn làm thế).

Nhóm 2: V + infinitive/V-ing (khác nghĩa)

a. NEED

Need to V = It is necessary to V : cần phải làm (chủ động)
Need V-ing = need to be Vpp : cần được làm (bị động)

Eg: I **need to talk** to you about it.

This plant **needs watering** twice a week.

b. STOP

Stop to V : stop in order to V: dừng lại để làm một việc khác
Stop to V-ing = not to V something any longer : dừng hẳn việc đang làm

Eg: They stopped **to look** at the pictures.

They stopped smoking because it is bad for their health.

c. REGRET

Regret to V : tiếc sẽ phải làm gì (hiện tại và tương lai)
--

Regret V-ing : tiếc vì đã làm gì (quá khứ)

Eg: I regret to inform you that the train was canceled.

I regretted being late last week.

d. REMEMBER

Remember to V : nhớ sẽ làm gì (hiện tại và tương lai)
--

Remember V-ing : nhớ đã làm gì (quá khứ)

Eg: Remember to send this letter.

I remember closing the door.

e. FORGET

Forget to V : quên sẽ làm gì (hiện tại và tương lai)

Forget V-ing : đã quên làm gì (quá khứ)
--

Eg: Don't forget to buy flowers.

I'll never forget hearing what you said to my girlfriend.

f. TRY

Try to V : cố gắng làm gì

Try V-ing : thử làm gì

Eg: She tries to pass the exam.

I've got a terrible headache. I try taking some aspirins but they didn't help.

g. GO ON

Go on + to V : tiếp tục làm sang một việc khác

Go on + V-ing : tiếp tục làm cùng một việc đang làm
--

Eg: The Minister went on **talking** for two hours.

After discussing the economy, the Minister went on **to talk** about foreign policy.

h. MEAN

Mean to V = intend to V : dự định làm gì

Mean V-ing = involve : có nghĩa là, bao hàm, bao gồm

Eg: Getting bad marks means **having** to learn more.

He means **to join** the army.

4. The perfect infinitive:

+ **Form:** to have + Vpp

+ **Use:**

- Dùng với **was/ were** để diễn tả một kế hoạch chưa thực hiện được.

Eg: The house **was to have been** ready today. (but it isn't)

- Dùng sau **would/ would like** để diễn tả một điều ước vẫn chưa hoàn thiện.

Eg: He **would like to have seen** it. (but it was impossible)

- Dùng với một số động từ: *appear, happen, pretend, seem, believe, consider, find, know, report, say, suppose, think, understand...*

5. Passive Infinitive

Dạng: to be + Vpp

Eg: I hoped **to be invited** to the party.

He refused to be taken to hospital.

She doesn't want to be asked personal questions.

→Được dùng để nhấn mạnh hành động/ sự kiện hơn là tác nhân gây ra hành động.